

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.278.295.504.282	1.362.720.453.637
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	318.578.268.930	380.482.490.309
111 1. Tiền		44.914.090.930	123.955.611.809
112 2. Các khoản tương đương tiền		273.664.178.000	256.526.878.500
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	711.460.831.500	734.600.724.500
121 1. Đầu tư ngắn hạn		711.460.831.500	734.600.724.500
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		241.564.059.004	238.884.247.357
131 1. Phải thu của khách hàng	5	217.698.119.983	207.027.301.741
132 2. Trả trước cho người bán		276.000.000	-
135 4. Các khoản phải thu khác	6	32.626.068.877	40.893.075.472
139 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(9.036.129.856)	(9.036.129.856)
140 IV. Hàng tồn kho	7	5.389.757.520	6.543.607.645
141 1. Hàng tồn kho		5.389.757.520	6.543.607.645
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.302.587.328	2.209.383.826
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.266.587.328	2.134.783.826
157 5. Tài sản ngắn hạn khác		36.000.000	74.600.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.857.789.799	16.733.495.561
220 II. Tài sản cố định		3.204.321.696	2.712.439.311
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.484.681.267	1.377.629.311
222 - Nguyên giá		10.594.251.148	10.196.866.148
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.109.569.881)	(8.819.236.837)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	1.719.640.429	1.334.810.000
228 - Nguyên giá		1.987.083.800	1.536.483.800
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(267.443.371)	(201.673.800)
250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	11.678.431.250	11.569.756.250
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.206.725.000	31.206.725.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.528.293.750)	(19.636.968.750)
260 V. Tài sản dài hạn khác		3.975.036.853	2.451.300.000
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.975.036.853	2.451.300.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.297.153.294.081	1.379.453.949.198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		797.153.294.081	879.453.949.198
310 I. Nợ ngắn hạn		797.153.294.081	879.453.949.198
312 2. Phải trả người bán		162.820.000	12.000.000
313 3. Người mua trả tiền trước		251.909.089	280.090.908
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	645.931.062.332	738.780.827.063
315 5. Phải trả người lao động		5.687.339.129	6.129.831.629
319 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	1.626.522.943	1.032.143.980
321 10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	13	139.644.759.900	129.652.209.000
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.848.880.688	3.566.846.618
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		500.000.000.000	500.000.000.000
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	500.000.000.000	500.000.000.000
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.297.153.294.081	1.379.453.949.198

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng		2.079.081.826	1.953.731.077
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		313.640.680.000	290.626.157.500
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		100.000.000.000	90.000.000.000


Lê Thành Trí
Người lập biểu


Lưu Thị Huỳnh Phượng
Kế toán trưởng


Võ Trung Dũng
Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2020